

Số: 20/2018/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính tổng hợp quý 3/2018

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3/2018.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế quý 3/2018: 1.435.290.931 đồng
Lợi nhuận sau thuế quý 3/2017: 3.305.612.054 đồng
Chênh lệch giảm: 1.870.321.123 đồng
Lý do: Doanh thu giảm hơn một nửa so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/10/2018 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)



LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - PHƯỜNG 14 - QUẬN 10 - TP. HCM

TEL: 38655343 - 38645433 - FAX : 38652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2018

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
 Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM
 Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.611.163.864	179.870.837.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.697.980.052	35.001.673.077
1. Tiền	111		10.197.980.052	30.900.859.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	4.100.813.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515.189.926	936.454.867
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		515.189.926	936.454.867
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.680.512.440	105.841.673.775
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	74.921.571.034	92.249.462.663
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	480.379.350	154.504.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.278.562.056	13.437.706.312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23.094.414.156	37.693.922.202
1. Hàng tồn kho	141	V.5	30.339.010.765	44.938.518.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(7.244.596.609)	(7.244.596.609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		623.067.290	397.113.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	253.890.363	397.113.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		369.176.927	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.584.449.076	10.522.943.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		858.090.486	1.246.452.436



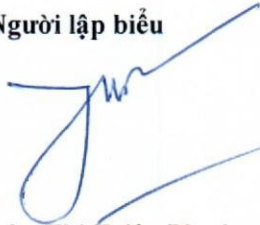
CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216		858.090.486	1.246.452.436
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.608.395.404	2.879.016.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.534.687.067	2.778.772.924
- Nguyên giá	222		40.820.491.180	39.386.972.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.285.804.113)	(36.608.200.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.708.337	100.243.334
- Nguyên giá	228		625.505.959	625.505.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(551.797.622)	(525.262.625)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.900.000.000	4.914.265.479
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4.900.000.000	4.900.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			14.265.479
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.217.963.186	1.483.209.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.217.963.186	1.483.209.730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.195.612.940	190.393.781.322

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.825.328.871	129.033.547.461
I. Nợ ngắn hạn	310		74.825.328.871	129.033.547.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	39.162.459.226	67.759.033.507
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	30.300.000	7.326.844.473
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2.095.708.053	10.906.445.883
4. Phải trả người lao động	314	V.18	88.964.971	4.717.377.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	14.214.793.865	16.399.075.638
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			631.995.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.234.946.956	9.261.795.618
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V20	8.845.263.158	11.927.516.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V21	152.892.642	103.463.442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.370.284.069	61.360.233.861
I. Vốn chủ sở hữu	410		59.370.284.069	61.360.233.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	11.792.993.202	11.792.993.202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	V.22	19.229.003	19.229.003
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	7.617.911.864	9.607.861.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.226.018.856	1.584.892.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.391.893.008	8.022.968.838
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.195.612.940	190.393.781.322

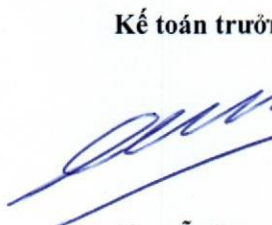
Tp.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lê Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.525.920.693	70.732.596.856	119.271.323.428	180.317.380.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	196.195.385	2.703.898.856	247.426.928	2.882.659.422
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	33.329.725.308	68.028.698.000	119.023.896.500	177.434.721.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.568.067.929	60.635.424.889	103.627.638.467	157.980.309.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.761.657.379	7.393.273.111	15.396.258.033	19.454.411.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.174.306	64.942.216	146.238.182	1.139.923.270
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	115.570.019	135.962.636	387.679.939	162.956.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.570.019	135.962.636	387.367.339	160.029.934
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.880.816.136	3.223.575.094	10.889.696.686	10.993.545.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.786.445.530	4.098.677.597	4.265.119.590	9.437.832.984
11. Thu nhập khác	31		215.560	2.000.000	1.915.560	7.000.000
12. Chi phí khác	32		23.375.719		27.168.890	740.029.882
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.160.159)	2.000.000	(25.253.330)	(733.029.882)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.763.285.371	4.100.677.597	4.239.866.260	8.704.803.102



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	327.994.440	795.065.543	847.973.252	1.740.960.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.435.290.931	3.305.612.054	3.391.893.008	6.963.842.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9	434	980	1.087	2.201
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	VI.9	434	980	1.087	2.201

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.239.866.260	8.704.803.102
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	704.139.071	321.040.350
- Các khoản dự phòng	3		(51.422.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	45.080	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.139.923.270)
- Chi phí lãi vay	6	387.367.339	160.029.934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.331.417.750	7.994.528.116
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	12.278.755.545	(1.437.801.231)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.599.508.046	(13.054.408.698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.160.553.099)	(6.932.960.248)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	408.469.679	(755.892.281)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(387.367.339)	(160.029.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(862.814.501)	(1.912.539.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.400.000	15.010.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(96.850.000)	(43.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.879.033.919)	(16.287.843.581)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.433.518.217)	(76.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.847.000.000)	(42.467.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.593.233.679	46.326.369.699
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.539.954	1.139.923.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.451.255.416	4.927.192.969
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.978.300.950	17.956.821.900
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.060.554.392)	(12.761.420.858)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.793.616.000)	(4.194.414.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.875.869.442)	1.000.987.042
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(24.303.647.945)	(10.359.663.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.001.673.077	28.455.748.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(45.080)	(2.592.428)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.697.980.052	18.093.492.123

TPHCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Lê Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyên giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội

Số 6 Hẻm 495/1/30 Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng

38 Phạm Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	261.492.782	268.882.118
Tiền gửi ngân hàng	9.936.487.270	30.631.977.626
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	4.100.813.333
Cộng	<u>10.697.980.052</u>	<u>35.001.673.077</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN Cty CP Viễn Thông Tin Học Bưu Điện	424.524.993	2.620.435.537
Công ty TNHH NEC Việt Nam	1.170.405.919	32.891.138.907
Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam	4.297.719.608	3.347.189.698
BQLDA - Công Trình Thông Tin 2	46.086.031	1.024.840.362
BQLDAHT3 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone	1.445.955.594	
BQLDAHT2 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone	10.641.619.725	3.192.628.725
TT HTMMN-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	10.528.050.671	11.201.878.068
Trung Tâm Quản Lý Điều Hành Mạng (NOC)		2.077.541.678
Cty CP CN Công Nghiệp B, Chính Viễn Thông		3.502.977.500
Viễn Thông Kiên Giang		925.734.962
CTY CP TM Và ĐT Công Nghệ Interland	24.519.817.734	1.573.287.870
Cty TNHH Ericsson Việt Nam	14.800.719.989	3.352.060.780
Cty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	267.690.753	1.262.869.321
Viễn Thông Bình Định	452.521.553	576.320.032
Viễn Thông Bình Dương	519.706.035	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông ANSV		1.265.185.680
Cty CP CN Công Nghiệp Bưu Chính Viễn Thông		7.654.412.040
Trung tâm mạng lưới mobifone Miền Bắc		1.441.422.682
TT HTMMT-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	1.736.080.235	1.171.904.584
Viễn Thông Kon Tum		895.494.600
Viễn Thông Quảng Trị	966.907.689	2.062.345.057
Viễn Thông Quảng Ngãi - CN tập đoàn VNPT		1.416.151.977
Các khách hàng khác	3.103.764.505	8.793.642.603
Cộng	74.921.571.034	92.249.462.663

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH GPvà Nền Tảng Thông Tin và Truyền Thông	111.558.700	
Cty CP Cơ Khí NCM	48.196.200	
Công ty TNHH MTV XDCT Viễn Thông Hải Châu	40.000.000	
Cty TNHH TB Văn Phòng và Công Nghệ Thông Tin	147.523.200	
Các khách hàng khác	133.101.250	154.504.800
Cộng	480.379.350	154.504.800

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.492.903.062		8.262.920.605	
Các khoản phải thu khác	4.785.658.994		5.174.785.707	
Cộng	13.278.562.056		13.437.706.312	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.931.083.752	(6.392.643.552)	7.405.781.731	(6.392.643.552)
Chi phí sản xuất, kd dở dang	22.440.957.349		36.547.054.198	
Thành phẩm	639.887.059	(530.951.744)	658.600.277	(530.951.744)
Hàng hóa	327.082.605	(321.001.313)	327.082.605	(321.001.313)
Cộng	30.339.010.765	(7.244.596.609)	44.938.518.811	(7.244.596.609)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.065.646.540	24.185.128.292	4.281.733.051	1.546.039.891	308.425.189	39.386.972.963
Mua sắm mới	1.392.251.550	41.266.667				1.433.518.217
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	10.457.898.090	24.226.394.959	4.281.733.051	1.546.039.891	308.425.189	40.820.491.180
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8.308.743.042	23.073.443.895	3.371.548.022	1.546.039.891	308.425.189	36.608.200.039
Khấu hao trong năm	304.653.183	235.218.545	137.732.346			677.604.074
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	8.613.396.225	23.308.662.440	3.509.280.368	1.546.039.891	308.425.189	37.285.804.113
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		1.111.684.397	910.185.029			2.778.772.924
Số cuối năm	1.844.501.865	917.732.519	772.452.683			3.534.687.067

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	625.505.959	(539.789.173)	85.716.786
Tăng trong năm		(12.008.449)	(12.008.449)
Số cuối năm	625.505.959	(551.797.622)	73.708.337

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 30/09/2015, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	914.271.220	278.063.750	(356.245.163)	836.089.807
Công cụ, dụng cụ	568.938.510	274.740.017	(461.805.148)	381.873.379
Cộng	1.483.209.730	552.803.767	(818.050.311)	1.217.963.186

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		2.424.576.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN 11	8.845.263.158	9.502.940.600
Cộng	8.845.263.158	11.927.516.600
Số đầu năm	11.927.516.600	
Số tiền vay phát sinh	10.978.300.950	
Số tiền vay đã trả	14.060.554.392	
Số cuối kỳ	8.845.263.158	

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****12. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Công Nghệ An Phú		283.580.000
Cty CP VT Tin Học Bưu Điện	493.207.000	1.370.314.000
Cty TNHH SX TB TeleQ		1.527.669.000
Cty CP KT CN Cửu Long		1.995.206.400
Cty Cp Thái Hoàng Vũ	2.702.903.995	2.702.903.995
Cty TNHH SX TM DV Đầu Tư TTD		2.746.590.000
HTX Du Lịch Vận Tải Khánh Mai	8.446.812.000	13.815.417.000
Cty TNHH MTV Mai Tú Tài		4.397.943.000
Cty TNHH Nhất Thiên Phát		3.655.575.000
Hợp Tác Xã Vận Tải 9	6.169.083.250	11.112.633.950
Văn phòng Đại Diện VNPT tại TPHCM	2.861.413.803	
Cty TNHH XL VT Sao Phương Nam	515.707.500	
Cty TNHH Viễn Thông Kinghigh	2.448.068.000	7.297.312.000
Cty CP DV VT Mê Kong		2.222.000.000
Cty CP CN VT Đông Dương	9.762.557.475	3.878.627.280
Cty CP Giải Pháp Viễn thông Nam Phương		1.950.700.479
Cty TNHH VT Việt Long	434.006.100	
Cty TNHH Công Nghệ E & T	862.224.000	
Cty CP Đầu Tư PITC	831.001.600	
Công ty TNHH SX TM Ninh Thanh		528.165.000
Cty TNHH MTV Công Ích Quận 10	1.363.636.363	
Các nhà cung cấp khác	2.271.838.140	8.274.396.403
Cộng	<u>39.162.459.226</u>	<u>67.759.033.507</u>

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DV Viễn Thông MCOM	27.000.000	27.000.000
BQLDAHT3 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone		7.263.081.973
Các khách hàng khác	3.300.000	36.762.500
Cộng	<u>30.300.000</u>	<u>7.326.844.473</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.327.473.391	4.230.028.416	(6.411.542.680)	145.959.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.835.689	847.973.252	(862.814.501)	327.994.440
Thuế thu nhập cá nhân	164.261.126	351.536.342	(396.102.561)	119.694.907
Tiền thuê đất	8.071.875.677	4.506.178.737	(11.075.994.835)	1.502.059.579
Các loại thuế khác		6.793.171	(6.793.171)	
Cộng	10.906.445.883	9.942.509.918	(18.753.247.748)	2.095.708.053

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.239.866.260	8.704.803.102
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	4.239.866.260	8.704.803.102
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	847.973.252	1.740.960.620

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý III năm 2018 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý III năm 2017 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2018: 1.435.290.931 đồng
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2017: 3.305.612.054 đồng

Giảm: 1.870.321.123 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Lý do giảm: Chủ yếu là do doanh thu quý III/2018 giảm nhiều so với quý III/2017.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp đến 30/09/2018 phải trả người lao động: 88.964.971 đồng

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	14.214.793.865	16.399.075.638
Cộng	14.214.793.865	16.399.075.638

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	172.951.968	82.424.682
Bảo hiểm Y tế	27.117.700	18.931.750
Bảo hiểm thất nghiệp	9.764.200	6.126.000
Kinh phí công đoàn	129.818.071	160.533.288
Phải trả chi phí các công trình	9.039.605.017	7.983.584.578
Phải trả khác, ký quỹ	855.690.000	1.010.195.320
Cộng	10.234.946.956	9.261.795.618

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ phúc lợi	103.463.442	536.329.200	10.400.000	(497.300.000)	152.892.642
Cộng	103.463.442	536.329.200	10.400.000	(497.300.000)	152.892.642

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo...

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:

Ngoại tệ USD:

- Số dư đầu kỳ: 509,44 USD

- Số dư cuối kỳ: 20.853,89 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	119.271.323.428	180.317.380.934
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	33.185.243.182	94.768.745.623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.086.080.246	85.548.635.311
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(247.426.928)	(2.882.659.422)
- Giảm giá hàng bán	(247.426.928)	(2.882.659.422)
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	119.023.896.500	177.434.721.512
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	33.185.243.182	94.768.745.623
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	85.838.653.318	82.665.975.889

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	30.862.152.635	89.653.468.756
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.765.485.832	68.326.841.214
Cộng	103.627.638.467	157.980.309.970

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi	146.238.182	404.923.270
Cổ tức, lợi nhuận được chia		735.000.000
Cộng	146.238.182	1.139.923.270

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	387.367.339	160.029.934
chênh lệch tỷ giá	312.600	2.926.828
Cộng	387.679.939	162.956.762

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Thu nhập khác	1.915.560	7.000.000
Cộng	1.915.560	7.000.000

6. Chi phí khác

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Các chi phí khác	27.168.890	740.029.882
Cộng	27.168.890	740.029.882

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đến ngày 30/09/2018, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An		
Phải thu cổ tức		
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	262.020.000	262.020.000
Cộng nợ phải thu	262.020.000	262.020.000
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	55.980.000	63.050.000
Phải thu khác		
Cộng nợ phải thu	55.980.000	63.050.000

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2018



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng



Lê Minh Trí
Tổng Giám Đốc